

dịch vụ bưu chính phải được phép của Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng.

Hiện nay, có một số tổ chức cả ở Trung ương, địa phương và một số cá nhân, thậm chí có tổ chức còn hợp tác, liên doanh với các Công ty nước ngoài mở dịch vụ mang thư ra nước ngoài, mang thư từ nước ngoài vào Việt Nam chưa được phép của Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng. Việc làm này trái với pháp luật Nhà nước, ảnh hưởng đến an ninh quốc gia.

Để chấm dứt các hoạt động bưu chính không hợp pháp này và bảo đảm việc thực hiện nghiêm minh pháp luật, Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng chỉ thị:

1. Ngoài Tổng Công ty Bưu chính viễn thông Việt Nam, nghiêm cấm tất cả các tổ chức, cá nhân làm dịch vụ mang thư ra nước ngoài và mang thư từ nước ngoài vào Việt Nam dưới bất cứ hình thức nào mà không được phép của Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng.

2. Các tổ chức, cá nhân muốn kinh doanh dịch vụ mang thư ra nước ngoài và mang thư từ nước ngoài vào Việt Nam phải liên hệ với Bộ Giao thông vận tải và Bưu điện để có hướng dẫn cụ thể.

3. Tổng Công ty Bưu chính viễn thông Việt Nam cần cải tiến và mở rộng mạng lưới, mở thêm dịch vụ bưu chính mới để đáp ứng ngày càng tốt hơn nhu cầu của người sử dụng. Trong những trường hợp cần thiết, Tổng Công ty có thể mở các đại lý thu nhận bưu phẩm, kể cả bưu phẩm chuyển phát nhanh theo pháp luật hiện hành.

4. Các Bộ, các ngành Trung ương, các địa phương kiểm tra các tổ chức kinh doanh trực thuộc, nếu có mở hoặc liên doanh với nước ngoài mở dịch vụ mang thư ra nước ngoài và mang thư từ nước ngoài vào Việt Nam mà chưa được Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng cho phép thì phải đình chỉ ngay các hoạt động dịch vụ đó.

Bộ Giao thông vận tải và Bưu điện, Bộ Nội vụ, Tổng cục Hải quan và Ủy ban Nhân dân các tỉnh và thành phố trực thuộc Trung ương, có trách nhiệm hướng dẫn thực hiện chỉ thị này; kiểm tra, phát hiện và xử lý kịp thời các vụ vi phạm, đặc biệt tại các cửa khẩu Việt Nam, đối

với các trường hợp vi phạm nghiêm trọng phải truy tố trước pháp luật.

Chỉ thị này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng yêu cầu các Bộ, ngành, Ủy ban Nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, các cơ quan, tổ chức và cá nhân nghiêm chỉnh thi hành Chỉ thị này.

K.T. Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng

Phó Chủ tịch

TRẦN ĐỨC LUƠNG

CÁC BỘ

BỘ TÀI CHÍNH

THÔNG TƯ SỐ 8-TC/TCT ngày 31-3-1992 hướng dẫn thi hành Nghị định số 110-HĐBT ngày 31-3-1992 của Hội đồng Bộ trưởng về thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu.

Thi hành Nghị định số 110-HĐBT ngày 31-3-1992 của Hội đồng Bộ trưởng quy định chi tiết thi hành Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện như sau:

I. HÀNG HÓA XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU KHÔNG THUỘC DIỆN CHỊU THUẾ XUẤT KHẨU, THUẾ NHẬP KHẨU THEO ĐIỀU 3 CỦA NGHỊ ĐỊNH GỒM:

1. Hàng vận chuyển quá cảnh hoặc mượn đường qua Việt Nam hoặc hàng hóa do nước ngoài nhập vào khu chế xuất và hàng hóa từ khu chế xuất xuất khẩu ra nước ngoài, hoặc hàng hóa từ khu chế xuất này đưa sang khu chế xuất khác

trong lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam được quy định tại khoản 1 Điều 3 của nghị định phải có đủ các điều kiện sau đây:

- Có đầy đủ các hồ sơ từng chuyến hàng theo hướng dẫn của ngành hải quan;

Phải chịu sự giám sát và quản lý theo quy định của ngành Hải quan từ cửa khẩu nhập đến cửa khẩu xuất hoặc từ cửa khẩu đi đến cửa khẩu đến trên lãnh thổ Việt Nam;

- Trong quá trình vận chuyển trên lãnh thổ Việt Nam không được tiêu thụ hàng hóa dưới bất kỳ hình thức nào và không được tự động tháo, dỡ, thay đổi hàng hóa.

2. Hàng chuyển khẩu dưới các hình thức được quy định tại khoản 2 Điều 3 của Nghị định phải có đủ các điều kiện sau đây:

- Có đầy đủ hồ sơ từng chuyến hàng theo hướng dẫn của ngành Hải quan.

- Phải chịu sự giám sát và quản lý theo quy định của ngành Hải quan từ khi hàng vào đến khu vực quản lý Hải quan Việt Nam đến khi hàng ra khỏi khu vực quản lý Hải quan Việt Nam để ra nước ngoài;

- Không được tiêu thụ hàng hóa dưới bất kỳ hình thức nào trong lãnh thổ Việt Nam.

3. Hàng viện trợ nhân đạo được quy định tại khoản 3 Điều 3 của Nghị định phải có đầy đủ các giấy tờ sau đây:

- Giấy phép nhập khẩu hàng viện trợ do Bộ Thương mại và Du lịch cấp;

- Giấy xác nhận hàng viện trợ ghi rõ hàng viện trợ nhân đạo do Ban Quản lý và tiếp nhận viện trợ Quốc tế cấp;

- Các giấy tờ khác liên quan đến việc tiếp nhận lô hàng.

Căn cứ vào các điều kiện và chứng từ quy định tại các điểm 1, 2, 3 mục này cơ quan Hải quan cấp tỉnh, thành phố và Hải quan cửa khẩu tiến hành làm thủ tục quản lý hải quan và đóng dấu xác nhận hàng thuộc diện không chịu thuế vào tờ khai hải quan đối với hàng xuất khẩu hoặc nhập khẩu.

II. GIÁ TÍNH THUẾ

1. Trường hợp có hợp đồng mua bán ngoại thương và các chứng từ hợp lệ theo quy định của Bộ Thương mại và Du lịch thì giá tính thuế được xác định theo hợp đồng và được xác định như sau:

a) Đối với hàng xuất khẩu là giá bán cho khách hàng tại cửa khẩu đi theo hợp đồng bán hàng không bao gồm phí vận tải (F), phí bảo hiểm (I) từ cửa khẩu đi tới cửa khẩu đến, phù hợp với các chứng từ khác có liên quan đến việc bán hàng.

b) Đối với hàng nhập khẩu là giá thực tế mua của khách hàng tại cửa khẩu đến theo hợp đồng gồm cả chi phí vận tải và phí bảo hiểm từ cửa khẩu đi đến cửa khẩu đến. Trường hợp nhập hàng nếu trong giá mua chưa có phí bảo hiểm (I) và phí vận tải (F) thì tổ chức cá nhân nộp thuế phải xuất trình các chứng từ hợp lệ về các phí kể trên với cơ quan Hải quan để xác định giá tính thuế. Nếu tổ chức, cá nhân nộp thuế không xuất trình được các chứng từ hợp lệ về phí bảo hiểm (I) và phí vận tải (F) thì cơ quan hải quan tính (I) và (F) theo nguyên tắc quy định của Bộ Thương mại và Du lịch.

c) Trường hợp: hợp đồng mua, bán theo phương thức trả tiền chậm và giá mua, giá bán ghi trên hợp đồng mua; bán gồm cả lãi suất phải trả thì giá tính thuế được xác định bằng giá mua, giá bán trừ (-) đi lãi suất phải trả theo hợp đồng mua, bán.

d) Giá tính thuế xuất khẩu, nhập khẩu với khu chế xuất tại Việt Nam, là giá thực tế đã mua, bán theo hợp đồng tại cửa khẩu khu chế xuất.

2. Trường hợp hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu không đủ điều kiện xác định giá tính thuế theo hợp đồng (quy định tại điểm 1 mục này) hoặc giá ghi trên hợp đồng thấp hơn từ 5% so với giá bán thực tế tối thiểu tại cửa khẩu xuất trong cùng một thời điểm và từ 10% so với giá mua thực tế tối thiểu tại cửa khẩu nhập trong cùng một thời điểm và hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu theo phương thức khác; mua bán không thanh toán qua ngân hàng, không có hợp đồng thì giá tính thuế là giá mua, bán tối thiểu tại cửa khẩu theo bảng giá quy định của Bộ Tài chính.

Tổ chức Hải quan khi làm thủ tục tính thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu theo mức giá tối thiểu, nếu phát hiện mặt hàng chưa có trong bảng giá tối thiểu, thì căn cứ vào giá tính thuế của mặt hàng tương đương để tính thuế cho mặt hàng đó. Đồng thời phải báo cáo xin ý kiến Tổng cục hải quan và Bộ Tài chính trước khi áp dụng giá tính thuế đó lần thứ hai.

3. Tỷ giá dùng để xác định giá tính thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu bằng đồng Việt Nam là tỷ giá mua vào giữa đồng Việt Nam và tiền nước ngoài do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm đăng ký tờ khai hàng hoá xuất, nhập khẩu với cơ quan Hải quan.

Những đồng tiền nước ngoài Ngân hàng chưa công bố tỷ giá trực tiếp với đồng tiền Việt Nam thì căn cứ vào tỷ giá giữa đồng đô-la Mỹ với đồng Việt Nam do Ngân hàng Nhà nước công bố và tỉ giá giữa đồng đô-la Mỹ với đồng tiền nước ngoài đó do Ngân hàng Ngoại thương trung ương công bố để xác định tỷ giá giữa đồng tiền đó với đồng Việt Nam. Trường hợp không có tỉ giá giữa đồng tiền đó với đồng đô-la Mỹ thì căn cứ tỉ giá giữa đồng tiền đó với đồng tiền khác và tỉ giá giữa đồng tiền khác đó với đồng Việt Nam do Ngân hàng Ngoại thương trung ương công bố để xác định tỉ giá giữa đồng tiền đó với đồng Việt Nam. Nếu không có tỉ giá của đồng tiền trung gian như trong các trường hợp trên thì hải quan các tỉnh, thành phố phải báo cáo xin ý kiến của Tổng cục hải quan và Bộ Tài chính trước khi tính và thu thuế.

Mỗi khi Ngân hàng Nhà nước Việt Nam thay đổi tỉ giá thì Tổng cục Hải quan kịp thời thông báo tỉ giá mới cho Hải quan các tỉnh, thành phố thực hiện. Nếu trong thời gian này, có tờ khai tính thuế không tính kịp theo tỉ giá mới, thì trong thời hạn nộp thuế (15 ngày đối với hàng xuất, 30 ngày đối với hàng nhập) Hải quan tỉnh, thành phố điều chỉnh và thông báo lại mức thuế theo tỉ giá mới.

III. BIỂU THUẾ:

1. Thuế suất ưu đãi được áp dụng đối với hàng hóa xuất nhập khẩu có đủ các điều kiện sau đây:

- Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu theo các Hiệp định thương mại đã ký kết giữa chính phủ Việt Nam với Chính phủ nước ngoài trong đó có điều khoản ưu đãi về thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu được quy định tại điểm a khoản 2 điều 11 Nghị định và theo đúng mặt hàng, đúng số lượng đã ghi trong Hiệp định thương mại. Nếu trong Hiệp định thương mại không ghi rõ số lượng, mặt hàng thì không đủ điều kiện áp dụng thuế suất ưu đãi.

- Đối với hàng xuất khẩu thì hàng hóa đó phải có giấy chứng nhận xuất xứ từ Việt Nam;

- Đối với hàng hóa nhập khẩu thì hàng hóa đó phải có giấy chứng nhận xuất xứ từ nước có ký kết điều khoản ưu đãi trong quan hệ thương mại với Việt Nam.

Để thực hiện thuế suất ưu đãi đúng mặt hàng, đúng số lượng ghi trong Hiệp định thì khi cấp giấy phép xuất nhập khẩu, Bộ Thương mại và Du lịch phải xác nhận rõ số lượng mặt hàng được áp dụng thuế suất ưu đãi vào giấy phép chuyên hàng. Cơ quan Hải quan căn cứ vào giấy phép đã có xác nhận của Bộ Thương mại và Du lịch thu thuế theo mức thuế suất ưu đãi đúng quy định, đúng mặt hàng và số lượng ghi trong giấy phép.

2. Thuế suất đối với các dạng rời SKD, CKD, IKD của các mặt hàng ghi trong biểu thuế chi được áp dụng đối với những mặt hàng đã được cơ quan có thẩm quyền của Nhà nước quy định tiêu chuẩn các dạng rời SKD, CKD, IKD của mặt hàng đó. Nếu có trường hợp nhập hàng hóa dạng rời cao hơn các tiêu chuẩn đã quy định thì thuế suất được áp dụng theo thuế suất trên một bậc. Ví dụ nhập dạng rời cao hơn SKD thì áp dụng thuế suất nguyên chiếc. Nhập dạng rời cao hơn CKD thì áp dụng thuế suất của SKD,...

IV. MIỄN THUẾ:

Các tổ chức, cá nhân khi có hàng xuất khẩu, hàng nhập khẩu thuộc các trường hợp được miễn thuế theo quy định tại Điều 12 của Nghị định phải có đầy đủ các hồ sơ sau:

1. Hàng viện trợ không hoàn lại:

- Dự án viện trợ hoặc Hiệp định giữa Chính phủ Việt Nam với các tổ chức của nước ngoài hoặc văn bản thỏa thuận viện trợ hoặc thông báo viện trợ;

- Văn bản cho tiếp nhận, phân phối hoặc sử dụng hàng viện trợ của bộ chủ quản hoặc Ủy ban Nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương cấp;

Vận đơn hàng nhập hoặc giấy báo của bên gửi hàng viện trợ;

- Giấy phép xuất nhập khẩu do Bộ Thương mại và Du lịch cấp có ghi rõ viện trợ không hoàn lại,

Trên các cơ sở đó Ban Quản lý và tiếp nhận viện trợ (Bộ Tài chính) cấp giấy xác nhận viện trợ có đóng dấu viện trợ không hoàn lại.

2. Hàng tạm nhập tái xuất, hàng tạm xuất tái nhập để tham dự Hội chợ triển lãm:

- Giấy báo hoặc giấy mời tham dự Hội chợ triển lãm;

- Giấy phép xuất khẩu hoặc nhập khẩu hàng hóa do Bộ Thương mại và Du lịch cấp hoặc Tổng cục Hải quan cấp trong đó ghi rõ là: Hàng tạm nhập tái xuất hoặc hàng tạm xuất tái nhập để dự hội chợ triển lãm.

Cơ quan Hải quan nơi làm thủ tục tạm nhập hoặc tạm xuất có trách nhiệm theo dõi chặt chẽ nếu hết thời gian hội chợ triển lãm mà đơn vị, cá nhân có hàng tạm nhập nhưng không tái xuất hoặc có hàng tạm xuất nhưng không tái nhập thì truy thu thuế nhập khẩu hoặc thuế xuất khẩu theo quy định tại mục VI dưới đây.

3. Hàng hóa là tài sản di chuyển, hàng của công dân Việt Nam cử đi hợp tác lao động, hợp tác chuyên gia, công tác và học tập ở nước ngoài mang lại hoặc gửi về nước.

a) Đối với tài sản di chuyển:

- Quyết định của Chính phủ Việt Nam cho phép định cư tại Việt Nam hoặc cho phép ra nước ngoài định cư (hoặc giấy xác nhận hết thời hạn cư trú và làm việc tại Việt Nam do Bộ Ngoại

giao cấp đối với các tổ chức, cá nhân được phép cư trú làm việc tại Việt Nam trong một thời gian nhất định);

- Giấy phép và tờ khai Hải quan hàng hóa xuất nhập khẩu do cơ quan Hải quan cấp.

b) Đối với hàng hóa của công dân Việt Nam được Nhà nước cử đi hợp tác lao động, hợp tác chuyên gia, công tác và học tập ở nước ngoài mang hoặc gửi về nước:

- Tờ khai Hải quan hoặc vận đơn gửi hàng;

- Quyết định cử đi công tác, học tập, hợp tác lao động, chuyên gia ở nước ngoài.

- Hộ chiếu, hoặc giấy thu hồi hộ chiếu (trường hợp đã về nước), hoặc xác nhận của Sứ quán Việt Nam (trường hợp gửi hàng về).

4. Hàng xuất khẩu, nhập khẩu của các tổ chức, cá nhân nước ngoài được hưởng tiêu chuẩn miễn trừ theo các điều ước quốc tế:

- Giấy phép xuất nhập khẩu do Tổng cục Hải quan cấp.

5. Hàng xuất khẩu để trả nợ nước ngoài của Chính phủ:

- Văn bản giao nhiệm vụ trả nợ của Bộ Thương mại và Du lịch có ghi rõ tên doanh nghiệp, mặt hàng, số lượng hàng xuất khẩu và tên nước thu nợ;

- Giấy phép xuất khẩu do Bộ Thương mại và Du lịch cấp có ghi rõ: trả nợ của Chính phủ;

- Văn bản của Hội đồng Bộ trưởng hoặc Bộ Tài chính duyệt cấp vốn mua hàng xuất khẩu trả nợ nước ngoài của Chính phủ.

Cơ quan Hải quan căn cứ vào các quy định trên làm thủ tục miễn thuế.

V. XÉT MIỄN, GIẢM THUẾ:

Các tổ chức cá nhân khi có hàng xuất khẩu, nhập khẩu thuộc các trường hợp được xét miễn giảm thuế theo quy định tại Điều 13, Điều 14 của Nghị định cần xuất trình với Bộ Tài chính những hồ sơ sau:

1. Hàng nhập khẩu chuyên dùng cho an ninh, quốc phòng, nghiên cứu khoa học và giáo dục đào tạo của các cơ quan tổ chức Nhà nước hoạt động bằng nguồn kinh phí ngân sách Nhà nước cấp gồm:

- Công văn đề nghị xin miễn thuế có xác nhận của Bộ chủ quản (đối với đơn vị Trung ương), của Ủy ban Nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (đối với đơn vị địa phương);

- Giấy phép nhập khẩu do Bộ Thương mại và Du lịch cấp;

- Tờ khai Hải quan hàng hóa nhập khẩu;

- Hồ sơ đề tài nghiên cứu khoa học, giáo dục đào tạo (nếu là hàng phục vụ cho nghiên cứu khoa học, giáo dục và đào tạo);

- Hợp đồng ủy thác nhập khẩu (nếu là hàng nhập khẩu ủy thác).

2. Hàng là vật tư, nguyên liệu nhập khẩu để gia công cho nước ngoài rồi xuất khẩu theo hợp đồng đã ký kết, gồm:

- Hợp đồng gia công (bản gốc hoặc bản sao phải có dấu công chứng) ký với nước ngoài trong đó có ghi rõ phương thức cung cấp nguyên, vật liệu, trả hàng, định mức tiêu hao nguyên, vật liệu, số lượng nguyên liệu, vật liệu nhận gia công và thành phẩm phải trả, điều khoản thanh toán tiền công gia công;

- Giấy phép nhập khẩu do Bộ Thương mại và Du lịch cấp trong đó có ghi rõ Hàng hóa nhập khẩu để gia công cho nước ngoài;

- Hợp đồng ủy thác nhập khẩu (nếu là hàng nhập khẩu ủy thác);

- Ngoài ra đơn vị nhận gia công hàng hóa cho nước ngoài còn phải lập sổ theo dõi quản lý hàng gia công theo từng hợp đồng cụ thể và đăng ký với Bộ Tài chính (Tổng cục Thuế) theo phụ lục đính kèm Thông tư này.

Trong trường hợp này chỉ được miễn thuế nhập khẩu đối với phần nguyên, vật liệu nhập khẩu dùng để gia công hàng hóa cho nước ngoài. Nếu nhập nguyên, vật liệu gia công cho nước ngoài, nhưng không xuất khẩu sản phẩm đều phải truy nộp thuế nhập khẩu đã được miễn theo quy định của Mục VI dưới đây.

Khi kết thúc hợp đồng gia công, đơn vị phải tổng hợp quyết toán báo cáo với Bộ Tài chính (Tổng cục Thuế) về số nguyên, vật liệu đã nhập khẩu, hàng hóa đã xuất khẩu. Chênh lệch thừa

thiếu nguyên vật liệu và số hàng hóa nguyên vật liệu tiêu thụ tại Việt Nam. Quá thời hạn kết thúc hợp đồng (thời hạn cuối cùng ghi trên hợp đồng) 45 ngày mà đơn vị chưa có báo cáo quyết toán thì Bộ Tài chính sẽ ngừng làm thủ tục miễn thuế nhập khẩu cho các lô hàng của các hợp đồng gia công sau và đề nghị cơ quan Hải quan truy thu thuế nhập khẩu theo hướng dẫn của Mục VI dưới đây.

3. Hàng xuất khẩu, nhập khẩu của xí nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài và của bên nước ngoài hợp tác kinh doanh trong các trường hợp cần khuyến khích đầu tư được thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 55 - TC/TCT/TT ngày 1-10-1991 và công văn số 432 - TC/TCT ngày 20-12-1991 của Bộ Tài chính hướng dẫn Nghị định 28-HDBT ngày 6-2-1991 của Hội đồng Bộ trưởng.

4. Hàng là quà biếu, quà tặng của các tổ chức cá nhân nước ngoài cho các tổ chức cá nhân của Việt Nam và ngược lại, gồm:

- Công văn xin miễn thuế;

- Giấy phép xuất, nhập khẩu do cơ quan Hải quan cấp;

- Giấy báo hoặc xác nhận, quyết định quà biếu, quà tặng của chủ hàng.

Căn cứ vào các hồ sơ quy định tại điểm 1, 2, 3, 4 mục này, Bộ Tài chính xem xét và quyết định miễn thuế xuất nhập khẩu cho từng trường hợp cụ thể. Cơ quan Hải quan căn cứ vào quyết định miễn thuế của Bộ Tài chính làm thủ tục hải quan hàng hóa xuất nhập khẩu, có ghi rõ hàng được miễn thuế theo Quyết định số... ngày... tháng... năm... của Bộ Tài chính.

5. Hàng hóa xuất nhập khẩu trong quá trình vận chuyển, bốc xếp bị hư hỏng, mất mát có lý do xác đáng gồm:

- Giấy phép xuất nhập khẩu hàng hóa do Bộ Thương mại và Du lịch cấp;

- Tờ khai hải quan hàng hóa xuất nhập khẩu có xác nhận của Hải quan cửa khẩu hàng hóa thực tế xuất nhập khẩu;

- Biên bản giám định hàng hóa xuất nhập khẩu của cơ quan VINACONTROL;

- Hồ sơ hàng hóa xuất nhập khẩu (gồm hóa đơn, đơn hàng, vận đơn,...);

- Cơ quan Hải quan tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương căn cứ vào mức độ tổn thất, hư hỏng đã được VINACONTROL giám định, xác nhận và kiểm tra xem xét các hồ sơ có liên quan để giám thuế tương ứng đối với từng trường hợp cụ thể quy định tại Điều 14 của Nghị định.

VI. TRUY THU THUẾ XUẤT KHẨU, THUẾ NHẬP KHẨU:

Theo Điều 15 của Nghị định, khi lý do của các trường hợp được miễn thuế, xét miễn giảm thuế theo các mục IV, V trên đây đã thay đổi khác với quy định như:

- Hàng viện trợ sử dụng vào các mục đích khác ngoài chương trình dự án;

- Hàng tạm nhập tái xuất, tạm xuất tái nhập để dự hội chợ triển lãm nhưng không tái xuất (đối với hàng tạm nhập) hoặc không tái nhập (đối với hàng tạm xuất);

- Hàng nhập khẩu của các tổ chức cá nhân nước ngoài được tiêu chuẩn miễn thuế theo chế độ tạm nhập tái xuất tại quyết định số 131-HĐBT ngày 28-7-1987 nhưng không tái xuất mà tiêu thụ, chuyển nhượng tại thị trường Việt Nam cho các tổ chức cá nhân không được hưởng tiêu chuẩn miễn thuế;

- Hàng xuất khẩu để trả nợ nước ngoài của Chính phủ đã được miễn thuế nhưng sau đó do những lý do nào đó không phải là xuất để trả nợ của Chính phủ nữa;

- Hàng nhập khẩu chuyên dùng cho an ninh, quốc phòng, nghiên cứu khoa học và giáo dục, đào tạo đã được miễn thuế nhập khẩu nhưng không sử dụng phục vụ cho mục đích an ninh, quốc phòng, nghiên cứu khoa học và giáo dục, đào tạo, lại đem bán đi;

- Hàng là vật tư nguyên liệu nhập khẩu để gia công cho nước ngoài đã được miễn thuế nhập khẩu nhưng đem tiêu thụ tại thị trường Việt

Nam hoặc không xuất sản phẩm hàng hóa ra nước ngoài mà bán tại Việt Nam;

- Hàng nhập khẩu của xí nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài và của bên nước ngoài hợp tác kinh doanh đã được miễn thuế nhập khẩu nhưng đem nhượng bán tại thị trường Việt Nam;

- Hàng hóa bị hư hỏng, mất mát trong quá trình vận chuyển bốc xếp nhưng sau đó do lý do nào đó được xác định lại không bị hư hỏng, mất mát, v.v...

Các chủ hàng xuất nhập khẩu trong thời hạn 2 ngày kể từ ngày lý do miễn, giảm thuế thay đổi so với quy định, phải có trách nhiệm khai báo với cơ quan Hải quan nơi đã làm thủ tục xuất nhập khẩu lô hàng hóa được miễn, giảm thuế để cơ quan Hải quan làm thủ tục thu đủ số thuế đã được miễn, giảm.

Những căn cứ tính thuế truy thu: giá, tỷ giá, thuế suất được xác định theo giá, tỷ giá, thuế suất tại thời điểm lý do miễn giảm thuế thay đổi.

VII - HOÀN LẠI THUẾ:

1. Khi đề nghị xét hoàn lại tiền thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu đã nộp, các tổ chức cá nhân phải xuất trình đầy đủ giấy tờ sau:

a) Đối với hàng nhập khẩu đã nộp thuế mà còn lưu kho, lưu bãi ở cửa khẩu, nhưng được phép tái xuất phải có:

- Công văn đề nghị hoàn thuế nhập khẩu đã nộp có nêu rõ lý do xin hoàn;

- Giấy phép xuất khẩu và nhập khẩu do Bộ Thương mại và Du lịch cấp;

- Tờ khai hải quan hàng hóa nhập khẩu và xuất khẩu có thành khoản của cơ quan hải quan. Riêng tờ khai hải quan hàng xuất khẩu phải có xác nhận của cơ quan hải quan là hàng còn lưu kho, lưu bãi ở cửa khẩu biên giới hoặc hàng hóa vẫn dưới sự giám sát của Hải quan và trong khu vực quản lý của Hải quan;

- Biên lai nộp thuế nhập khẩu;

- Hợp đồng ủy thác xuất nhập khẩu (nếu là hàng xuất nhập khẩu ủy thác).

09652987

www.ThuVienPhapLuat.com Tel: 848-3845 6684 * LawSoft *

b) Đối với hàng đã nộp thuế xuất khẩu nhưng không xuất nữa phải có:

- Công văn đề nghị hoàn thuế nhập khẩu đã nộp;
- Giấy phép xuất khẩu do Bộ Thương mại và Du lịch cấp;
- Tờ khai Hải quan hàng hóa xuất khẩu có xác nhận của cơ quan Hải quan là hàng không xuất khẩu theo tờ khai;
- Biên lai nộp thuế xuất khẩu.

c) Đối với hàng đã nộp thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, nhưng thực tế xuất khẩu hoặc nhập khẩu ít hơn phải có:

- Công văn đề nghị hoàn thuế xuất khẩu hoặc nhập khẩu đã nộp;
- Giấy phép xuất khẩu hoặc nhập khẩu do Bộ Thương mại và Du lịch cấp;
- Tờ khai hải quan hàng hóa xuất khẩu hoặc nhập khẩu đã thanh khoản hải quan;
- Biên lai nộp thuế xuất khẩu hoặc nhập khẩu;
- Vận đơn hoặc hóa đơn bán hàng.

d) Đối với hàng là vật tư, nguyên liệu nhập khẩu để sản xuất hàng xuất khẩu phải có:

- Công văn đề nghị hoàn lại thuế nhập khẩu đã nộp (có phương án giải trình cụ thể về số lượng hàng xuất khẩu, mức tiêu hao nguyên vật liệu nhập khẩu, số thuế nhập khẩu xin hoàn) có xác nhận của Cục Thuế địa phương về số liệu nhập khẩu của đơn vị;

Hợp đồng xuất khẩu hàng hóa ký kết với nước ngoài (trong đó có ghi rõ số lượng, quy cách, phẩm chất, chủng loại,... hàng xuất khẩu);- Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu chuyển do Bộ Thương mại và Du lịch cấp;

- Tờ khai hải quan hàng hóa nhập khẩu đã có thanh khoản của cơ quan Hải quan;
- Biên lai nộp thuế nhập khẩu;
- Hợp đồng ủy thác xuất khẩu, nhập khẩu (nếu là hàng xuất nhập khẩu ủy thác).

e) Đối với hàng tạm nhập khẩu để tái xuất

khẩu hoặc hàng tạm xuất khẩu để tái nhập khẩu phải có:

- Công văn đề nghị hoàn lại tiền thuế nhập khẩu hoặc xuất khẩu đã nộp;

- Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu chuyển do Bộ Thương mại và Du lịch cấp, trong giấy phép xuất nhập khẩu phải được ghi rõ là: Hàng tạm nhập tái xuất, hàng tái xuất và hàng tạm xuất tái nhập, hàng tái nhập;

- Tờ khai hải quan hàng hóa nhập khẩu và xuất khẩu có thanh khoản và xác nhận của cơ quan Hải quan về số lượng, trọng lượng, chủng loại, hàng hóa tái xuất hoặc tái nhập;

- Hợp đồng ngoại ký giữa người bán và người mua bản gốc hoặc bản sao (phải có dấu công chứng), trong đó có ghi rõ số lượng, trọng lượng, chất lượng và chủng loại,... hàng hóa mua bán;

- Biên lai nộp thuế nhập khẩu hoặc xuất khẩu;
- Hợp đồng ủy thác xuất nhập khẩu (nếu là hàng hóa xuất nhập khẩu ủy thác).

Riêng đối với hàng tạm nhập hoặc tạm xuất chưa nộp thuế theo thông báo thuế của Hải quan nhưng còn trong thời hạn nộp thuế mà đã thực tế tái xuất hoặc tái nhập thì phải xuất trình: thông báo thuế của cơ quan hải quan (thay biên lai nộp thuế).

2. Thẩm quyền xét hoàn thuế:

Đối với các trường hợp a, b, c của điểm 1 mục này thì bộ phận kiểm hóa xác nhận bộ phận thuế kiểm tra lại và làm thủ tục hoàn thuế. Giám đốc Hải quan tỉnh, thành phố ký quyết định hoàn thuế và thỏa thuận với đối tượng được hoàn thuế để trừ vào số thuế nộp kỳ sau. Trường hợp số thuế phải hoàn lớn và đơn vị không có xuất nhập khẩu kỳ sau thì Hải quan xác nhận và đề nghị Bộ Tài chính (Vụ Ngân sách Nhà nước) hoàn thuế cho đơn vị.

- Đối với các trường hợp d, e cơ quan Hải quan khi thu thuế được gửi vào 1 tài khoản riêng tại Kho bạc. Khi phải hoàn thuế thì Bộ Tài chính căn cứ vào hồ sơ quy định tại điểm d, e mục này xem xét và ký quyết định hoàn thuế. Cơ quan Hải quan căn cứ vào quyết định này thực hiện việc hoàn thuế cho đơn vị từ tài khoản tiền gửi nói trên tại Kho Bạc.

VIII. XỬ LÝ CÁC VI PHẠM:

1. Việc xử lý vi phạm các hành vi gian lận thuế của đối tượng nộp thuế quy định tại Khoản 3, Điều 17 của Nghị định; Bộ Tài chính qui định cụ thể các hành vi gian lận thuế và mức phạt như sau:

- Không khai báo hàng hóa xuất nhập khẩu: vi phạm lần thứ nhất phạt 2 lần số thuế gian lận; vi phạm lần thứ hai phạt 3 lần; vi phạm lần thứ 3 trở lên phạt 5 lần;

- Khai báo hàng hóa xuất nhập khẩu không đúng với thực tế xuất nhập khẩu hàng như: sai về số lượng, chủng loại phẩm cấp hàng hóa...; khai báo sai mục đích xuất nhập khẩu hoặc tình trạng của hàng hóa xuất nhập khẩu để lợi dụng được miễn, giảm thuế; khai báo giá tính thuế thấp hơn giá thực tế mua bán; lập hồ sơ, chứng từ mua bán giá: vi phạm lần thứ nhất phạt 2 lần số thuế gian lận; vi phạm lần thứ hai phạt 3 lần; vi phạm lần thứ ba trở lên phạt 5 lần;

- Trong trường hợp vi phạm có tình tiết tăng nặng như: vi phạm có tổ chức, mức độ gian lận lớn, lợi dụng chức vụ, quyền hạn hoặc hoàn cảnh thiên tai, dịch bệnh, dịch họa để vi phạm, sau khi vi phạm có hành vi trốn tránh, che giấu vi phạm... thì ngay từ lần vi phạm thứ nhất có thể bị phạt đến 3 lần số thuế gian lận (đối với hành vi không khai báo hàng hóa xuất nhập khẩu) hoặc bị phạt đến 2 lần số thuế gian lận (đối với hành vi khai không đúng thực tế xuất nhập khẩu hàng, sai mục đích xuất nhập hàng, sai tình trạng hàng, khai giá tính thuế thấp hơn giá thực tế mua bán, lập hồ sơ, chứng từ mua bán giá);

Khi phát hiện đối tượng nộp thuế có hành vi gian lận thuế thì cơ quan Hải quan ra quyết định phạt và thu tiền phạt; trường hợp các cơ quan khác phát hiện hành vi gian lận thuế thì các cơ quan đó tổng hợp hồ sơ đề nghị cơ quan Hải quan ra quyết định phạt và thu tiền phạt theo các mức quy định trên đây.

- Cá nhân trốn thuế với số lượng lớn hoặc đã bị xử phạt hành chính theo mức quy định trên đây từ lần thứ 3 trở lên mà còn vi phạm hoặc trốn thuế với số lượng rất lớn hay phạm tội trong các trường hợp nghiêm trọng khác thì bị truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định tại Điều 169 của Bộ Luật hình sự.

2. Việc xử lý vi phạm đối với cán bộ thuế và cá nhân khác quy định tại Điều 20 của Nghị định; Bộ Tài chính quy định cụ thể các hành vi vi phạm như sau:

a) Cán bộ thuế hoặc các cá nhân khác lợi dụng chức vụ, quyền hạn để chiếm dụng, tham ô tiền thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu thì phải bồi thường cho Nhà nước toàn bộ số tiền thuế đã chiếm dụng, tham ô. Tùy theo mức độ vi phạm mà bị xử lý kỷ luật, xử phạt hành chính hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của Luật pháp.

b) Cán bộ thuế hoặc cá nhân khác lợi dụng chức vụ quyền hạn bao che cho người vi phạm hoặc cố ý làm trái quy định của Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, thiếu tinh thần trách nhiệm trong việc thi hành Luật thuế xuất nhập khẩu như: cố ý tính thuế sai (giảm số lượng, chất lượng hàng hóa so với thực tế hàng hóa xuất nhập khẩu. Tính giá tính thuế sai, áp dụng tỷ giá tính thuế sai, tính sai thuế suất mặt hàng); bao che cho đối tượng nộp thuế; không kiểm hóa ghi tờ hải quan hàng hóa xuất nhập khẩu; không tính và thu thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu cho xuất nhập hàng hóa; hàng hóa xuất nhập khẩu không có giấy phép (đối với hàng xuất nhập khẩu mậu dịch) vẫn làm thủ tục cho phép xuất nhập khẩu; làm thủ tục xuất nhập hàng hóa tự ý cho miễn giảm thuế không đúng thủ tục quy định, v.v... thì phải đền bù tiền thuế cho ngân sách Nhà nước. Tùy theo mức độ vi phạm mà bị xử lý kỷ luật, xử phạt hành chính hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của pháp luật.

c) Cán bộ thuế do thiếu tinh thần trách nhiệm hoặc cố ý xử lý sai, gây thiệt hại cho người nộp thuế hoặc người bị xử lý như: Tính thuế sai (sai số lượng, giá tính thuế, thuế suất); xử lý thu thuế đối với hàng đã được miễn, giảm thuế theo quy định; xử phạt sai chế độ quy định; thông báo thuế chậm làm thiệt hại cho đối tượng nộp thuế, v.v... thì phải bồi thường toàn bộ số tiền thiệt hại cho đối tượng nộp thuế hoặc bị xử lý.

3. Việc xử lý vi phạm thời hạn nộp thuế: Việc xử lý đối với tổ chức, cá nhân vi phạm thời hạn nộp thuế được thực hiện theo quy định tại khoản 1, khoản 2, Điều 17 của Nghị định. Các quy định trên cũng được áp dụng đối với các khoản còn nợ thuế tính đến ngày 31-3-1992.

IX. CHẾ ĐỘ THU NỘP THUẾ, KẾ TOÁN TIỀN THUẾ VÀ BÁO CÁO KẾT QUẢ THU NỘP THUẾ.

1. Chế độ thu nộp thuế:

Cơ quan Hải quan khi nhận được tờ khai hàng hóa xuất nhập khẩu, bộ phận thu thuế phải kiểm tra chặt chẽ các căn cứ tính thuế theo quy định tại Điều 5 của Nghị định. Xác định đúng số thuế phải nộp và làm thủ tục thông báo thuế cho đối tượng nộp thuế, đồng thời ghi vào sổ nhật ký theo các nội dung: số, ngày, giờ của tờ khai, số tiền thuế phải nộp theo tờ khai.

Số tiền thuế xuất khẩu được thu vào mục 4, số tiền thuế nhập khẩu được thu vào mục 5, số tiền thu khác được thu vào mục 30 theo chương, loại, khoản, hạng thích hợp của mục lục ngân sách hiện hành, tại Kho Bạc Nhà nước. Riêng tiền thuế thu đối với hàng là vật tư nguyên liệu nhập khẩu để sản xuất hàng xuất khẩu và hàng tạm nhập khẩu để tái xuất khẩu, hàng tạm xuất khẩu để tái nhập khẩu được nộp vào tài khoản tiền gửi tại Kho Bạc Nhà nước. Cơ quan Hải quan chỉ được dùng tiền ở tài khoản này để hoàn thuế đối với trường hợp được hoàn thuế quy định ở điểm 1d, 1e mục VII Thông tư này, theo quyết định của Bộ tài chính.

2. Chế độ kế toán tiền thuế:

Bộ Tài chính giao cho Vụ Chế độ Kế toán nghiên cứu trình Bộ ban hành chế độ kế toán tiền thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu.

3. Chế độ báo cáo kết quả thu nộp thuế.

a) Cơ quan Hải quan tỉnh căn cứ vào những chứng từ thu thuế và sổ thuế thực tế đã nộp vào ngân sách, lập báo cáo kết quả thu nộp lên Tổng Cục Hải quan, gồm báo cáo nhanh 5 ngày một lần theo mẫu số 1-BCN (đính kèm) và chậm

nhất là ngày 5 tháng sau báo cáo chính thức số thu của tháng trước theo mẫu số 2-BCT (đính kèm).

b) Trên cơ sở tổng hợp các báo cáo của hải quan tỉnh, Tổng cục Hải quan lập báo cáo kết quả thu nộp thuế gửi Bộ Tài chính gồm báo cáo nhanh 10 ngày một lần theo mẫu số 1-BCN (đính kèm) và chậm nhất ngày 10 tháng sau báo cáo số thu chính thức của tháng trước theo mẫu số 2-BCT (đính kèm).

c) Cơ quan Hải quan tỉnh căn cứ vào những chứng từ thu thuế và sổ thuế thực tế đã nộp vào tài khoản riêng của Hải quan tại Kho Bạc Nhà nước và sổ thuế thực tế đã hoàn lại cho đối tượng được hoàn thuế, lập báo cáo lên Tổng cục Hải quan báo cáo nhanh 5 ngày một lần theo mẫu số 3-BCN (đính kèm) và chậm nhất là ngày 5 tháng sau báo cáo chính thức số thu của tháng trước theo mẫu số 4-BCT (đính kèm).

Trên cơ sở Tổng hợp các báo cáo của Hải quan tỉnh, Tổng cục Hải quan lập báo cáo gửi Bộ Tài chính gồm báo cáo nhanh 10 ngày một lần theo mẫu số 3 BCN (đính kèm) và chậm nhất là 10 ngày tháng sau báo cáo chính thức số thu, số hoàn thuế của tháng trước theo mẫu số 4 BCN (đính kèm).

X. - TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Bộ Tài chính giao cho Tổng cục thuế theo dõi kiểm tra việc thu, nộp thuế xuất khẩu thuế nhập khẩu của ngành Hải quan theo đúng quy định tại điểm b Điều 23 Nghị định số 110-HDBT ngày 31 tháng 3 năm 1992 của Hội đồng Bộ trưởng.

Những văn bản hướng dẫn trước đây trái với Thông tư này đều bãi bỏ.

Bộ trưởng Bộ Tài chính
HOÀNG QUY

ĐƠN VỊ BÁO CÁO

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Mẫu số 1-BCN

Đơn vị nhận báo cáo

BÁO CÁO NHANH SỐ THU ĐỊNH KỲ
TỪ NGÀY...../...../199 ĐẾN NGÀY // 199

STT	Loại thuế đã thu	Số thu	Ghi chú
1	2	3	4
1.	Xuất khẩu		
2.	Nhập khẩu		
3.	Thu khác		

Người lập biểu
(Ghi rõ tên và ký)Ngày tháng năm 199
(Thủ trưởng đơn vị ký tên
và đóng dấu)

09652987

ĐƠN VỊ BÁO CÁO

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Mẫu số 2/BCT

Đơn vị nhận báo cáo

BÁO CÁO SỐ THU CHÍNH THỨC THÁNG NĂM 199....

Số thứ tự	Chương	Loại thuế đã thu	Số thu		Số nộp kho bạc		GHI CHU
			Tháng này	Lũy kế	Tháng này	Lũy kế	
1	2	3	4	5	6	7	8
1		Xuất khẩu					
2		Nhập khẩu					
3		Thu khác					

Ngày.....tháng.....năm 199...

Xác nhận của Kho Bạc Nhà nước
(Ký tên và đóng dấu)

Người lập biểu
(ghi rõ tên và ký)

Thủ trưởng đơn vị
(ký tên và đóng dấu)

09652987

ĐƠN VỊ BÁO CÁO

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Mẫu số 3/BCN

Đơn vị nhận báo cáo

BÁO CÁO NHANH SỐ THU HẢI QUAN VÀ SỐ HOÀN THUẾ

Từ ngày...../...../199... đến ngày...../...../199...

STT	Loại thuế	Số đã thu	Số thuế đã hoàn	Ghi chú
1	2	3	4	5
1	Xuất khẩu			
2	Nhập khẩu			
	Cộng:			

Ngày y.....tháng.....năm 199...

Người lập biểu
(Ghi rõ họ tên và ký tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký tên và đóng dấu)

09652987

ĐƠN VỊ BÁO CÁO

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Mẫu số 4/BCT

Đơn vị nhận báo cáo

BÁO CÁO CHÍNH THỨC

Số thu Hải quan và số hoàn thuế tháng.....năm 199...

STT	Loại thuế	Số thuế đã thu		Số thực đã hoàn		Ghi chú
		Tháng	Lũy kế từ DN	Tháng	Lũy kế từ DN	
1	2	3	4	5	6	7
1	Xuất khẩu					
2	Nhập khẩu					
	Cộng:					

Ngày.....tháng.....năm 19...

Xác nhận của kho bạc Nhà nước
(Ký tên và đóng dấu)

Người lập biểu
(Ký và ghi rõ họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký tên và đóng dấu)

PHẦN NHẬP VẬT TƯ NGUYÊN LIỆU ĐỂ GIA CÔNG

Hợp đồng gia công số:..... ngày..... tháng..... năm 199...

Tổ chức nước ngoài ký hợp đồng:.....

Mặt hàng gia công:.....

Thời hạn thực hiện hợp đồng:

.....

.....

.....

.....

Số TT	Tờ khai thuế		NGUYÊN LIỆU VẬT TƯ					
			Nguyên vật liệu A		Nguyên vật liệu B		Nguyên vật liệu C		
	Số TK	Ngày tháng	Số lượng	Trị giá	Số lượng	Trị giá	Số lượng	Trị giá	

Biểu số 2

PHẦN XUẤT TRẢ THÀNH PHẦN

Số TT	Mặt hàng tiêu thụ	LẦN THỨ NHẤT (1)			LẦN THỨ HAI (2)		
		TKHQ số	Ngày tháng	Số lượng thực xuất trả			

Biểu số 3: QUYẾT TOÁN THUẾ

SỐ 10 - 31-5-1992

CÔNG BÁO

Vật tư nguyên liệu	Tổng số nhập khẩu	Tổng số đã xuất khẩu trả thành phẩm	CHÈNH LỆCH			
			Thừa	Thiếu	Đã thu lại Việt Nam	Chuyển cho hợp đồng sau

Người kiểm tra quyết toán

Người lập biểu

Ngày.....tháng.....năm 199.....

Giám đốc Công ty